



liè wén
裂纹

noun · crack, fissure

Example Sentences

Qíáng shàng yǒu yī tiáo liè wén

墙上有一条裂纹。

There is a crack on the wall.

Zhè kuài bō li chū xiàn le xì xiǎo de liè wén

这块玻璃出现了细小的裂纹。

This piece of glass has developed fine cracks.

Dì zhèn hòu dì miàn chū xiàn le xǔ duō liè wén

地震后，地面出现了许多裂纹。

After the earthquake, many cracks appeared on the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂	裂
裂	裂	裂	裂							

纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	
